

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 238/2026/KDTM-PT  
Ngày: 24-6-2026  
V/v tranh chấp hợp đồng mua  
bán hàng hóa

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Mai.

*Các Thẩm phán:* Bà Trần Thị Thanh Trúc;  
Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Mỹ Dung – Thư ký Tòa án nhân dân  
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia  
phiên tòa:** Bà Nguyễn Phương Linh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 24 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân  
Thành phố Hồ Chí Minh (Cơ sở B) xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh  
doanh, thương mại thụ lý số 134/2026/TLPT-KDTM ngày 13 tháng 4 năm 2026  
về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”,

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm 33/2026/KDTM-ST ngày 02  
tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh bị  
kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3275/2026/QĐ-PT ngày  
19/5/2026, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Công ty TNHH Một thành viên C; Mã số doanh nghiệp:  
5901093464; địa chỉ: thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (nay là xã Đ, tỉnh Gia  
Lai).

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Lê Thị Hồng N, sinh năm  
1985 và bà Võ Thị Thúy K, sinh năm 2001; địa chỉ: số D, đường số F, phường  
T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo uỷ quyền; bà N có mặt, bà K  
vắng mặt.

**- Bị đơn:** Công ty TNHH S; Mã số doanh nghiệp: 3703006498; địa chỉ:  
Thửa đất số 480, tờ bản đồ số 08, đường B, khu phố K, phường T, Thành phố  
Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Lê Thế A, sinh năm 1976; nơi cư trú: 77, đường N, Khu dân cư P, Tổ G, khu G, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

*Người kháng cáo, kháng nghị:* Bị đơn Công ty TNHH S và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:***

Giữa Công ty TNHH Một thành viên C (nguyên đơn) và Công ty TNHH S (bị đơn) đã giao kết 06 Hợp đồng kinh tế về việc mua bán gỗ phôi cao su từ tháng 12/2022 cho đến tháng 10/2023. Hàng hóa là gỗ phôi cao su sấy; hợp đồng cũng có các điều khoản về quy cách, chất lượng hàng hóa. Phương thức thanh toán chuyển khoản; thời gian thanh toán là khi có biên bản giao nhận hàng và hoá đơn tài chính, thời gian thanh toán chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày bị đơn nhận hàng.

Tính đến ngày 15/04/2024, tổng số tiền mà bị đơn còn nợ nguyên đơn là 1.362.091.437 đồng (một tỷ ba trăm sáu mươi hai triệu không trăm chín mươi một nghìn bốn trăm ba mươi bảy đồng). Số tiền này được xác nhận theo “*Biên bản thỏa thuận về việc cam kết thu hồi công nợ*” ngày 15/4/2024 có chữ ký xác nhận của người đại diện theo pháp luật của hai công ty, đồng thời bị đơn cam kết thanh toán dứt điểm khoản công nợ này trước ngày 30/9/2024.

Nguyên đơn sau đó đã nhiều lần chủ động làm việc, đôn đốc và tạo mọi điều kiện để bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nhưng phía bị đơn vẫn thiếu thiện chí, liên tục trì hoãn và không thực hiện cam kết đã đưa ra. Đến nay, bị đơn chỉ mới thanh toán cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng. Xét thấy hành vi chậm thanh toán này xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp, tác động trực tiếp đến dòng tiền vận hành của nguyên đơn.

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình Công ty TNHH Một thành viên C yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết những vấn đề sau:

Buộc Công ty TNHH S phải thanh toán cho Công ty TNHH Một thành viên C khoản nợ 1.625.085.993 đồng, trong đó: Số tiền nợ gốc: 1.262.091.437 đồng và tiền lãi là:

| T | Hợp đồng | Số tiền chậm thanh toán | Ngày tính lãi chậm thanh toán |           | Số năm          | Số tiền lãi chậm thanh toán |
|---|----------|-------------------------|-------------------------------|-----------|-----------------|-----------------------------|
|   |          |                         | Từ ngày                       | Đến ngày  |                 |                             |
|   | 162/2022 | 105.272.373 đ           | 28/12/2022                    | 02/3/2026 | 3 năm 2 tháng 2 | 33.456.425đ                 |

|                                      |              |                  |                |           |                             |                  |
|--------------------------------------|--------------|------------------|----------------|-----------|-----------------------------|------------------|
|                                      |              |                  |                |           | ngày                        |                  |
|                                      | 7/2023       | 301.193.970<br>đ | 18/02/20<br>23 | 02/3/2026 | 3 năm 14<br>ngày            | 91.430.937đ      |
|                                      | 39/2023      | 276.282.276<br>đ | 11/07/20<br>23 | 02/3/2026 | 2 năm 7<br>tháng 20<br>ngày | 73.044.492đ      |
|                                      | 62/2023      | 306.154.512<br>đ | 30/08/20<br>23 | 02/3/2026 | 2 năm 6<br>tháng 4<br>ngày  | 76.748.323đ      |
|                                      | 66/2023      | 130.258.206<br>đ | 02/10/20<br>23 | 02/3/2026 | 2 năm 5<br>tháng            | 31.476.093đ      |
|                                      | 72A/20<br>23 | 242.927.100<br>đ | 30/10/20<br>23 | 02/3/2026 | 2 năm 4<br>tháng 2<br>ngày  | 56.838.286đ      |
| <b>TỔNG TIỀN LÃI CHẬM THANH TOÁN</b> |              |                  |                |           |                             | 362.994.556<br>đ |

Buộc Công ty TNHH S1 một lần ngay khi bản án có hiệu lực.

*Quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:* Bị đơn thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa. Xác nhận còn nợ số tiền hàng là 1.262.091.437 đồng. Tại biên bản ghi nhận ý kiến của đương sự ngày 18/12/2025, bị đơn thống nhất với số nợ trên theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền theo yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên, hiện nay kinh tế của bị đơn đang rất khó khăn, không có khả năng thanh toán số tiền trên 1 lần cho nguyên đơn. Bị đơn đưa ra phương án thanh toán là mỗi tháng sẽ trả cho nguyên đơn 200.000.000 đồng vào ngày 25 hàng tháng, bắt đầu từ ngày 25/01/2026 cho đến khi hết số nợ. Tuy nhiên nguyên đơn không đồng ý. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 19/01/2026, bị đơn xác nhận đồng ý trả tiền nợ gốc, không đồng ý trả tiền lãi vì giữa nguyên đơn và bị đơn không có thỏa thuận về việc thanh toán lãi suất.

*Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 33/2026/KDTM-ST ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh, đã tuyên xử.*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên C với bị đơn Công ty TNHH S về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc Công ty TNHH S hoàn trả cho Công ty TNHH Một thành viên C số tiền 1.625.085.993 đồng (một tỷ sáu trăm hai mươi lăm triệu không trăm tám

mười lăm nghìn chín trăm chín mươi ba đồng), trong đó: Số tiền nợ gốc là 1.262.091.437 đồng và tiền lãi là 362.994.556 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06 tháng 3 năm 2026 bị đơn Công ty TNHH S kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm đối với phần tính lãi suất chậm trả.

Ngày 17 tháng 3 năm 2026, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định kháng nghị số 55/QĐ-VKS-KDTM, yêu cầu Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm đối với phần tính lãi chậm trả.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên quyết định kháng nghị. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc, về tiền lãi chậm trả nguyên đơn đồng ý khấu trừ 100.000.000 đồng tiền gốc của hợp đồng đầu tiên để làm căn cứ xác định lãi chậm trả, đối với việc tính lãi chậm trả của các hợp đồng khác nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn có văn bản giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:*

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định thời điểm tính lãi chậm thanh toán không phù hợp với thỏa thuận của các bên. Công ty C và Công ty S đã ký kết 06 hợp đồng mua bán gỗ phôi cao su từ tháng 12/2022 đến tháng 10/2023. Theo các hợp đồng, thời hạn thanh toán chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày bên mua nhận hàng. Tuy nhiên, ngày 15/4/2024, các bên đã lập Biên bản thỏa thuận về việc cam kết thu hồi công nợ, trong đó Công ty S cam kết thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ chậm nhất vào ngày 30/9/2024. Đây là sự thỏa thuận mới nhằm xác định lại thời hạn thực hiện nghĩa vụ thanh toán và thay thế thời hạn thanh toán theo các hợp đồng trước đó. Do vậy, thời điểm phát sinh nghĩa vụ chậm thanh toán phải được xác định kể từ ngày hết thời hạn đã được gia hạn, tức từ ngày 01/10/2024. Việc Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định thời điểm chậm thanh toán theo thời hạn của từng hợp đồng và tính lãi từ các thời điểm trong năm 2022, 2023 là không phù hợp với thỏa thuận của các bên, chưa bảo đảm nguyên tắc tôn trọng sự thỏa thuận.

Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu tính lãi của nguyên đơn trên số tiền nợ gốc là không có căn cứ vì tài liệu trong hồ sơ vụ án và lời trình bày thống nhất của các bên tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty S đã thanh toán cho Công ty C số tiền 100.000.000 đồng. Do đó, số tiền nợ gốc thực tế còn lại là 1.262.091.437 đồng.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử sơ thẩm vẫn tính lãi chậm thanh toán trên toàn bộ số tiền 1.362.091.437 đồng đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 02/3/2026) mà không khấu trừ khoản tiền 100.000.000 đồng bị đơn đã thanh

toán trước đó. Việc xác định như vậy là không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án, dẫn đến việc xác định nghĩa vụ thanh toán của bị đơn không chính xác.

Xét ý kiến của bị đơn đưa ra phương án trả dần mỗi tháng 200.000.000 đồng vào ngày 25 hàng tháng, bắt đầu thanh toán từ ngày 25/01/2026 cho đến khi hết số nợ trên. Tuy nhiên, không được nguyên đơn chấp nhận nên không có căn cứ bắt buộc phải chấp nhận.

Do đó đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát và kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm đối với phần tiền lãi bị đơn có nghĩa vụ thanh toán.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, Kiểm sát viên,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn luật định và quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện đúng thẩm quyền và thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273, Điều 288, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: bị đơn thừa nhận nợ gốc và kháng cáo phần lãi chậm thanh toán, đồng thời Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị một phần bản án sơ thẩm về việc tính lãi trên nợ gốc và thời gian tính lãi chậm thanh toán, do đó, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần bản án sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### **[2] Về nội dung:**

[2.1] Các bên đương sự thống nhất thừa nhận từ tháng 12/2022 cho đến tháng 10/2023, hai bên nguyên đơn và bị đơn đã ký kết 06 Hợp đồng kinh tế về việc mua bán gỗ phôi cao su, nội dung thỏa thuận về việc mua bán gỗ phôi cao su sấy, quy cách, chất lượng hàng hóa, phương thức, thời gian thanh toán. Đến ngày 15/4/2024, hai bên ký kết “Biên bản thỏa thuận về việc cam kết thu hồi công nợ”. Sau khi ký thỏa thuận, bị đơn có thanh toán cho nguyên đơn 100.000.000 đồng, số tiền còn lại là 1.262.091.437 đồng bị đơn chưa thanh toán. Sự thừa nhận nêu trên là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát thấy rằng:

[2.2.1] Bị đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền lãi chậm thanh toán là 362.994.556 đồng vì cho rằng việc xác định thời điểm tính lãi, phương pháp tính lãi và số tiền lãi của cấp sơ thẩm tính là không bảo đảm đúng quy định pháp luật.

[2.2.2] Bị đơn cho rằng theo các hợp đồng đã ký kết, thời hạn chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày bị đơn nhận hàng và nhận đầy đủ hồ sơ thanh toán theo thỏa thuận nhưng Tòa án lại tính lãi kể từ ngày xuất hóa đơn mà chưa làm rõ ngày giao hàng thực tế, ngày bị đơn nhận đầy đủ chứng từ và thời điểm hết hạn thanh toán.

[2.2.3] Viện kiểm sát kháng nghị yêu cầu tính thời điểm tính lãi từ ngày 01/10/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm trên số nợ gốc 1.262.091.437 đồng.

[2.3] Xem xét nội dung các hợp đồng hai bên đã ký kết thấy rằng: tại Hợp đồng kinh tế (v/v mua bán gỗ phôi cao su) ngày 23/12/2022, khoản 3 Điều 3 có nội dung Bên B thanh toán tiền hàng cho Bên A khi có biên bản giao nhận hàng hóa và hóa đơn tài chính Bên A xuất cho Bên B, thời gian thanh toán chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày bên B nhận được hàng. Các Hợp đồng số 07/2023/HĐKT ngày 14/02/2023, Hợp đồng kinh tế số 39/2023/HĐKT ngày 08/7/2023, Hợp đồng kinh tế số 62/2023/HĐKT ngày 29/8/2023, Hợp đồng kinh tế số 66/2023/HĐKT ngày 25/9/2023, tại khoản 3 Điều 3 của các Hợp đồng nêu trên về thời gian thanh toán: “bên B thanh toán tiền hàng cho bên A khi có biên bản giao nhận hàng hóa và hóa đơn tài chính bên A xuất cho bên B”. Theo Hợp đồng kinh tế số 72A/2023/HĐKT ngày 21/10/2023, tại khoản 3 Điều 3 của Hợp đồng về thời gian thanh toán: “bên B thanh toán tiền hàng cho bên A khi có biên bản giao nhận hàng hóa và hóa đơn tài chính bên A xuất cho bên B chậm nhất ngày 30/10/2023”. Như vậy, theo thỏa thuận của các hợp đồng nêu trên thì thời gian thanh toán khi có biên bản bàn giao hàng hóa và hóa đơn tài chính hoặc chậm nhất 30 ngày khi có biên bản bàn giao và hóa đơn tài chính.

[2.4] Xem xét các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp liên quan đến việc giao nhận hàng và xuất hóa đơn thấy rằng, tại các bút lục số 47 (Biên bản giao nhận gỗ phôi cao su ngày 24/10/2023), bút lục số 53 (Biên bản giao nhận gỗ phôi cao su ngày 02/10/2023), bút lục số 60 (Biên bản giao nhận gỗ phôi cao su ngày 30/8/2023), bút lục số 67 (Biên bản giao nhận gỗ phôi cao su ngày 11/7/2023), bút lục số 74 (Biên bản giao nhận gỗ phôi cao su ngày 18/02/2023), bút lục số 79 (Biên bản giao nhận gỗ phôi cao su ngày 28/12/2022) chỉ thể hiện chữ ký của bên giao hàng, còn bên nhận hàng có thể hiện mộc dấu bán hàng qua điện thoại và có chữ ký của người vận chuyển. Như vậy, nguyên đơn không chứng minh được thời gian giao nhận hàng và thời gian giao nhận hóa đơn giữa hai bên thực tế vào thời điểm nào, do đó, không có cơ sở để xác định căn cứ vào khoản 3 Điều 3 của các hợp đồng để xác định thời điểm thanh toán.

[2.5] Xem xét các chứng cứ và lời trình bày của các bên đương sự trong quá trình xét xử sơ thẩm, phúc thẩm thấy rằng: Bị đơn thừa nhận có nợ nguyên

đơn tiền hàng theo các hợp đồng đã ký, không có khiếu nại về số lượng, chất lượng và giá trị hàng hóa, nguyên đơn đã có các Văn bản số 27/TB-CBG ngày 29/9/2023 “v/v thu hồi công nợ lần 1-2023”, số 47/TB-CBG ngày 13/11/2023 “v/v thu hồi công nợ lần 2-2023”, số 10/TB-CBG ngày 09/01/2024 “v/v thu hồi công nợ lần 3” và số 18/TB-CBG ngày 05/7/2024 “v/v thu hồi công nợ lần 4” yêu cầu bị đơn thanh toán tiền hàng còn nợ của 06 hợp đồng nhưng bị đơn không thực hiện (bút lục 86-89). Đến ngày 15/4/2024, nguyên đơn và bị đơn ký kết Biên bản thỏa thuận về việc cam kết thu hồi công nợ (bút lục 91-92) với nội dung xác định số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn là 1.362.091.437 đồng, bị đơn cam kết thanh toán dứt điểm công nợ cho nguyên đơn với số tiền 1.362.091.437 đồng chậm nhất ngày 30 tháng 9 năm 2024, cụ thể thực hiện lộ trình trả nợ như sau:

Ngày 01/5/2024, số tiền sẽ trả là 150.000.000 đồng.

Ngày 01/6/2024, số tiền sẽ trả là 300.000.000 đồng.

Ngày 01/7/2024, số tiền sẽ trả là 300.000.000 đồng.

Ngày 01/8/2024, số tiền sẽ trả là 300.000.000 đồng.

Ngày 01/9/2024, số tiền sẽ trả là 312.091.437 đồng.

[2.6] Bị đơn thừa nhận tính đến thời hạn cam kết nêu trên bị đơn vẫn chưa thanh toán cho nguyên đơn, sau ngày 30/9/2024 bị đơn mới thanh toán cho nguyên đơn 100.000.000 đồng vào các ngày 25/3/2025: thanh toán 10.000.000 đồng, ngày 09/5/2025: thanh toán 20.000.000 đồng, ngày 31/10/2025: thanh toán 70.000.000 đồng. Số tiền còn lại bị đơn chưa thanh toán là 1.262.091.437 đồng.

[2.7] Xét nội dung Biên bản ngày 15/4/2024 được xác lập giữa nguyên đơn với bị đơn thể hiện việc nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất với nhau lộ trình thanh toán chậm nhất đến ngày 30/9/2024 bị đơn phải thực hiện thanh toán xong số tiền 1.362.091.437 đồng theo lộ trình cụ thể từng số tiền theo thời điểm xác định như đã nêu trên. Đây là căn cứ để xác định lại thời hạn bị đơn thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay thế cho điều khoản thanh toán tại các hợp đồng. Do đó, các ngày theo lộ trình thanh toán do các bên thỏa thuận được xác định là ngày bị đơn có nghĩa vụ thanh toán. Sau khi ký thỏa thuận ngày 15/4/2024, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn được 03 lần: ngày 25/3/2025 thanh toán 10.000.000 đồng, ngày 09/5/2025 thanh toán 20.000.000 đồng và ngày 31/10/2025 thanh toán 70.000.000 đồng, tổng cộng 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tính tiền lãi chậm trả từ ngày xuất hoá đơn của từng hợp đồng cho đến ngày xét xử sơ thẩm là chưa phù hợp với thỏa thuận tại biên bản ngày 15/4/2024 và diễn biến thực tế bị đơn thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu tính từ ngày xuất hóa đơn nhưng không có chứng cứ chứng minh thời điểm giao nhận hàng giữa hai bên, do đó, chỉ có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tính lãi chậm trả trên số nợ gốc và có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị

đơn, Hội đồng xét xử tính lại lãi chậm trả trên số nợ gốc phù hợp với thỏa thuận theo lộ trình từng thời điểm hai bên thỏa thuận trong biên bản ngày 15/4/2024.

[2.8] Về lãi suất: nguyên đơn và bị đơn đều là tổ chức có đăng ký kinh doanh, giao dịch giữa hai bên là vì mục đích lợi nhuận nên thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Thương mại. Do đó, lãi suất chậm trả áp dụng theo Điều 306 Luật Thương mại.

[2.9] Theo xác minh của Tòa án cấp phúc thẩm thể hiện: Mức lãi suất cho vay trong hạn tại Ngân hàng N1 là từ 4%/năm đến 10,5%/năm, lãi suất cho vay quá hạn bằng 150% của lãi suất trong hạn tương đương từ 6%/năm đến 15,75%/năm, trung bình lãi suất quá hạn bằng 10,88%/năm; Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2 là từ 12%/năm đến 12,5%/năm, lãi suất cho vay quá hạn bằng 150% của lãi suất trong hạn tương đương từ 18%/năm đến 18,75%/năm, trung bình lãi suất quá hạn bằng 18,38%/năm; lãi suất quá hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ là từ 8,4%/năm đến 14,4%/năm, trung bình lãi suất quá hạn bằng 11,4%/năm. Như vậy, lãi suất quá hạn trung bình của ba ngân hàng nêu trên là 13,55%/năm. Nguyên đơn chỉ yêu cầu mức lãi suất 10%/năm là thấp hơn lãi suất quá hạn trung bình ba ngân hàng nêu trên là có lợi cho bị đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận mức lãi suất 10% là phù hợp.

[2.10] Về số tiền tính lãi và thời gian chậm trả được xác định như sau:

Theo như phân tích tại các mục [2.5], [2.6], bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với nguyên đơn số tiền 1.362.091.437 đồng, sau đó bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 03 lần với tổng số tiền là 100.000.000 đồng thực hiện sau ngày cuối cùng bị đơn có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ ngày 30/9/2024. Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán của tất cả các đợt thanh toán nên được chuyển qua thành nợ quá hạn. Như vậy, tiền nợ gốc và thời gian tính lãi được xác định lại theo diễn biến thực tế thực hiện thỏa thuận, cụ thể:

- Ngày 01/5/2024, số tiền bị đơn có nghĩa vụ thanh toán là 150.000.000 đồng nhưng không thực hiện nên thời gian tính lãi quá hạn của số tiền này tính từ ngày 02/5/2024 đến ngày 02/3/2026 là 01 năm 10 tháng, số tiền lãi bị đơn phải thanh toán là:  $150.000.000 \text{ đồng} \times 01 \text{ năm } 10 \text{ tháng} \times 10\%/năm = 27.500.000 \text{ đồng (1)}$ .

- Ngày 01/6/2024 số tiền bị đơn có nghĩa vụ thanh toán là 300.000.000 đồng nhưng không thực hiện nên thời gian tính lãi quá hạn của số tiền này tính từ ngày 02/6/2024 đến ngày 02/3/2026 là 01 năm 9 tháng, số tiền lãi bị đơn phải thanh toán là:  $300.000.000 \text{ đồng} \times 01 \text{ năm } 9 \text{ tháng} \times 10\%/năm = 52.500.000 \text{ đồng (2)}$ .

- Ngày 01/7/2024 số tiền bị đơn có nghĩa vụ thanh toán là 300.000.000 đồng nhưng không thực hiện nên thời gian tính lãi quá hạn của số tiền này tính từ ngày 02/7/2024 đến ngày 02/3/2026 là 01 năm 8 tháng, số tiền lãi bị đơn phải thanh toán là:  $300.000.000 \text{ đồng} \times 01 \text{ năm } 8 \text{ tháng} \times 10\%/năm = 50.000.000 \text{ đồng (3)}$ .

- Ngày 01/8/2024 số tiền bị đơn có nghĩa vụ thanh toán là 300.000.000 đồng nhưng không thực hiện nên thời gian tính lãi quá hạn của số tiền này tính từ ngày 02/8/2024 đến ngày 02/3/2026 là 01 năm 7 tháng, số tiền lãi bị đơn phải thanh toán là:  $300.000.000 \text{ đồng} \times 01 \text{ năm } 7 \text{ tháng} \times 10\%/năm = 47.500.000 \text{ đồng}$  (4).

- Số tiền lãi bị đơn có nghĩa vụ thanh toán đối với đợt thanh toán cuối cùng theo thỏa thuận sẽ xác định như sau:

+ Ngày vi phạm nghĩa vụ đối với khoản nợ gốc 312.091.437 đồng được xác định từ ngày 02/9/2024 đến ngày 24/3/2025, tương đương 06 tháng 22 ngày. Tiền lãi bị đơn phải thanh toán là:  $312.091.437 \text{ đồng} \times 6 \text{ tháng } 22 \text{ ngày} \times 10\%/năm = 17.485.671 \text{ đồng}$ ;

+ Ngày 25/3/2025, bị đơn thanh toán được 10.000.000 đồng thì số tiền nợ gốc để tính lãi kể từ ngày 25/3/2025 đến trước ngày bị đơn thanh toán đợt tiếp theo (ngày 08/5/2025) là  $312.091.437 \text{ đồng} - 10.000.000 \text{ đồng} = 302.091.437 \text{ đồng}$ , thời gian tính lãi kể từ ngày 25/3/2025 đến ngày 08/5/2025 là 01 tháng 13 ngày, số tiền lãi bị đơn phải thanh toán là  $302.091.437 \text{ đồng} \times 01 \text{ tháng } 13 \text{ ngày} \times 10\%/năm = 3.593.371 \text{ đồng}$ .

+ Ngày 09/5/2025, bị đơn thanh toán được 20.000.000 đồng thì số tiền nợ gốc để tính lãi kể từ ngày 09/5/2025 đến trước ngày bị đơn thanh toán đợt tiếp theo (ngày 30/10/2025) là  $302.091.437 \text{ đồng} - 20.000.000 \text{ đồng} = 282.091.437 \text{ đồng}$ , thời gian tính lãi kể từ ngày 09/5/2025 đến ngày 29/10/2025 là 05 tháng 21 ngày, số tiền lãi bị đơn phải thanh toán là  $282.091.437 \text{ đồng} \times 05 \text{ tháng } 21 \text{ ngày} \times 10\%/năm = 13.376.802 \text{ đồng}$ .

+ Ngày 31/10/2025 bị đơn thanh toán 70.000.000 đồng thì số tiền nợ gốc để tính lãi kể từ ngày 31/10/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm 02/3/2026 là  $282.091.437 \text{ đồng} - 70.000.000 \text{ đồng} = 212.091.437 \text{ đồng}$ , thời gian tính lãi kể từ ngày 31/10/2025 đến ngày 02/3/2026 là 04 tháng 02 ngày, số tiền lãi bị đơn phải thanh toán là  $212.091.437 \text{ đồng} \times 4 \text{ tháng } 02 \text{ ngày} \times 10\%/năm = 7.185.929 \text{ đồng}$ .

Số tiền lãi bị đơn có nghĩa vụ phải thanh toán kể từ ngày 02/9/2024 đến ngày 02/3/2026:  $17.485.671 + 3.593.371 + 13.376.802 + 7.185.929 = 41.641.773 \text{ đồng}$  (5).

Như vậy, tổng số tiền lãi mà bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là:  $(1) + (2) + (3) + (4) + (5) = 219.141.773$  (hai trăm mười chín triệu một trăm bốn mươi một nghìn bảy trăm bảy mươi ba) đồng.

[3] Từ những phân tích trên, xét thấy kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của bị đơn đề nghị tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm là có cơ sở chấp nhận.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm là phù hợp.

[5] Về án phí sơ thẩm: Do số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn có thay đổi nên Hội đồng xét xử tính lại án phí. Nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

[6] Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH S.

2. Sửa một phần Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 33/2026/KDTM-ST ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

2.1. Buộc Công ty TNHH S có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH Một thành viên C số tiền nợ gốc là 1.262.091.437 đồng và tiền lãi là 219.141.773 đồng, tổng cộng 1.481.233.210 (một tỷ bốn trăm tám mươi một triệu hai trăm ba mươi ba nghìn hai trăm mười) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2.2. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH S phải chịu 56.436.996 (năm mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm chín mươi sáu) đồng.

- Công ty TNHH Một thành viên C phải chịu 7.192.639 (bảy triệu một trăm chín mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi chín) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 29.800.000 (hai mươi chín triệu tám trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0047682 ngày 09/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, hoàn trả cho Công ty TNHH Một thành viên C số tiền là 22.607.361 (hai mươi hai triệu sáu trăm lẻ bảy nghìn ba trăm sáu mươi một) đồng.

3. Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Hoàn trả lại cho Công ty TNHH S 2.000.000 (hai triệu) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu

tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016309 ngày 17/3/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Ngọc Mai**